

Số: 85 /QĐ-THTU

Nhà Bè, ngày 24 tháng 5 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Tạ Uyên

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị thực hiện dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 26 tháng 02 năm 2019 của UBND huyện Nhà Bè về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính thời kỳ 2019 - 2021 đối với trường Tiểu học Tạ Uyên;

Căn cứ theo Thông báo số 52/TB-TCKH ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Phòng Tài chính- kế hoạch về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ qui chế thực hiện dân chủ trong hoạt động của nhà trường;

Thực hiện nhiệm vụ nhà trường,

## QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu chi ngân sách năm 2021 của Trường Tiểu học Tạ Uyên (đính kèm thông báo biểu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu, Bộ phận kế toán và các tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng tài chính huyện;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ  
  
Lê Văn Hòa



Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC TẠ UYÊN

Chương: 622

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 85/QĐ-THTU ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Tiểu học Tạ Uyên)  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

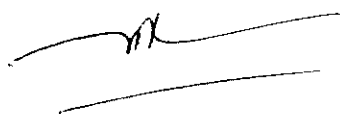
ĐV tính: 1.000 đồng

| Số TT | Nội dung                                       | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                              | 3                               | 4                                  | 5=4-3      | 6                                                                                   |
| A     | Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| 1     | Phí                                            | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
|       | Phí tuyển dụng viên chức                       | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại | 0                               | 0                                  | 0          |                                                                                     |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước              | 11.486.354                      | 11.486.354                         | 0          |                                                                                     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                     | 11.486.354                      | 11.486.354                         | 0          |                                                                                     |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề    | 11.486.354                      | 11.486.354                         | 0          |                                                                                     |
| 1.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 | 7.910.935                       | 7.910.935                          | 0          |                                                                                     |
| 6000  | Tiền lương                                     | 2.316.213                       | 2.316.213                          | 0          |                                                                                     |
|       | 6001 Lương theo ngạch, bậc                     | 2.316.213                       | 2.316.213                          | 0          |                                                                                     |
| 6100  | Phụ cấp lương                                  | 1.512.698                       | 1.512.698                          | 0          |                                                                                     |
|       | 6101 Phụ cấp chức vụ                           | 45.859                          | 45.859                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6105 Phụ cấp làm thêm giờ                      | 375.555                         | 375.555                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề                       | 787.109                         | 787.109                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6113 Phụ cấp trách nhiệm                       | 11.172                          | 11.172                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề      | 293.003                         | 293.003                            | 0          |                                                                                     |
| 6250  | Phúc lợi tập thể                               | 20.077                          | 20.077                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6253 Tiền trợ cấp tàu xe nghỉ phép năm         | 4.552                           | 4.552                              | 0          |                                                                                     |
|       | 6254 Tiền y tế trong cơ quan                   | 15.525                          | 15.525                             | 0          |                                                                                     |
| 6300  | Các khoản đóng góp                             | 677.412                         | 677.412                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6301 Bảo hiểm xã hội                           | 490.680                         | 490.680                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6302 Bảo hiểm y tế                             | 86.591                          | 86.591                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6303 Kinh phí công đoàn                        | 57.727                          | 57.727                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6304 Bảo hiểm thất nghiệp                      | 27.982                          | 27.982                             | 0          |                                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                                                                    | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|       | 6349 Bảo hiểm tai nạn lao động                                                              | 14.432                          | 14.432                             | 0          |                                                                                     |
| 6400  | <b>Các khoản thanh toán cá nhân</b>                                                         | <b>1.859.433</b>                | <b>1.859.433</b>                   | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6404 Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ                                       | 1.112.489                       | 1.112.489                          | 0          |                                                                                     |
|       | 6449 Chi khác                                                                               | 746.944                         | 746.944                            | 0          |                                                                                     |
| 6500  | <b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>                                                         | <b>254.962</b>                  | <b>254.962</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6501 Tiền điện                                                                              | 133.953                         | 133.953                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6502 Tiền nước                                                                              | 93.004                          | 93.004                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6504 Tiền vệ sinh, môi trường                                                               | 28.005                          | 28.005                             | 0          |                                                                                     |
| 6550  | <b>Vật tư văn phòng</b>                                                                     | <b>126.300</b>                  | <b>126.300</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6551 Văn phòng phẩm                                                                         | 48.315                          | 48.315                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6599 Vật tư văn phòng khác                                                                  | 77.985                          | 77.985                             | 0          |                                                                                     |
| 6600  | <b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>                                                    | <b>17.971</b>                   | <b>17.971</b>                      | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6608 Sách báo, tạp chí thư viện                                                             | 17.971                          | 17.971                             | 0          |                                                                                     |
| 6700  | <b>Công tác phí</b>                                                                         | <b>39.600</b>                   | <b>39.600</b>                      | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6704 Khoán công tác phí                                                                     | 39.600                          | 39.600                             | 0          |                                                                                     |
| 6750  | <b>Chi phí thuê mướn</b>                                                                    | <b>231.280</b>                  | <b>231.280</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6757 Thuê lao động trong nước                                                               | 231.280                         | 231.280                            | 0          |                                                                                     |
| 6900  | <b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b> | <b>13.090</b>                   | <b>13.090</b>                      | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6912 Các thiết bị công nghệ thông tin                                                       | 13.090                          | 13.090                             | 0          |                                                                                     |
| 7000  | <b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>                                          | <b>69.729</b>                   | <b>69.729</b>                      | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 7001 Chi mua hàng hóa, vật tư                                                               | 32.379                          | 32.379                             | 0          |                                                                                     |
|       | 7049 Chi khác                                                                               | 37.350                          | 37.350                             | 0          |                                                                                     |
| 7750  | <b>Chi khác</b>                                                                             | <b>30.510</b>                   | <b>30.510</b>                      | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 7756 Chi các khoản phí, lệ phí                                                              | 4.260                           | 4.260                              | 0          |                                                                                     |
|       | 7766 Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ                                  | 17.640                          | 17.640                             | 0          |                                                                                     |
|       | 7799 Chi các khoản khác                                                                     | 8.610                           | 8.610                              | 0          |                                                                                     |
| 7950  | <b>Chi lập các quỹ của đơn vị</b>                                                           | <b>741.660</b>                  | <b>741.660</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 7952 Quỹ phúc lợi                                                                           | 463.537                         | 463.537                            | 0          |                                                                                     |
|       | 7953 Quỹ khen thưởng                                                                        | 92.708                          | 92.708                             | 0          |                                                                                     |
|       | 7954 Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                     | 185.415                         | 185.415                            | 0          |                                                                                     |
| 1.2   | <b>Kinh phí nguồn cải cách tiền lương</b>                                                   | <b>3.401.084</b>                | <b>3.401.084</b>                   | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 6000  | <b>Tiền lương</b>                                                                           | <b>535.983</b>                  | <b>535.983</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |

| Số TT | Nội dung                                    | Tổng số liệu báo cáo quyết toán | Tổng số liệu quyết toán được duyệt | Chênh lệch | Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc) |
|-------|---------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
|       | 6001 Lương theo ngạch, bậc                  | 535.983                         | 535.983                            | 0          |                                                                                     |
| 6100  | <b>Phụ cấp lương</b>                        | <b>261.899</b>                  | <b>261.899</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6101 Phụ cấp chức vụ                        | 10.612                          | 10.612                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề                    | 182.141                         | 182.141                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6113 Phụ cấp trách nhiệm                    | 1.344                           | 1.344                              | 0          |                                                                                     |
|       | 6115 Phụ cấp TNVK, phụ cấp thâm niên nghề   | 67.802                          | 67.802                             | 0          |                                                                                     |
| 6300  | <b>Các khoản đóng góp</b>                   | <b>141.180</b>                  | <b>141.180</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6301 Bảo hiểm xã hội                        | 101.448                         | 101.448                            | 0          |                                                                                     |
|       | 6302 Bảo hiểm y tế                          | 18.432                          | 18.432                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6303 Kinh phí công đoàn                     | 12.288                          | 12.288                             | 0          |                                                                                     |
|       | 6304 Bảo hiểm thất nghiệp                   | 5.940                           | 5.940                              | 0          |                                                                                     |
|       | 6349 Bảo hiểm tai nạn lao động              | 3.072                           | 3.072                              | 0          |                                                                                     |
| 6400  | <b>Các khoản thanh toán cá nhân</b>         | <b>2.462.022</b>                | <b>2.462.022</b>                   | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6449 Chi khác                               | 2.462.022                       | 2.462.022                          | 0          |                                                                                     |
| 1.3   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b> | <b>174.335</b>                  | <b>174.335</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
| 6100  | <b>Phụ cấp lương</b>                        | <b>174.335</b>                  | <b>174.335</b>                     | <b>0</b>   |                                                                                     |
|       | 6112 Phụ cấp ưu đãi nghề                    | 174.335                         | 174.335                            | 0          |                                                                                     |
|       |                                             |                                 |                                    |            |                                                                                     |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Nương

Nhà Bè, ngày 24 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Lê Văn Hòa

